



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2358.1813>

QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC: LỢI ÍCH, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM

Trần Thanh Hương

*Khoa Giáo dục, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Email: huongpalawan@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 14/6/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 21/9/2025; Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

Tóm tắt

Quốc tế hóa giáo dục là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa, kết quả của quốc tế hóa giáo dục đem lại rất nhiều lợi ích cho sự phát triển của cá nhân và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chính vì thế các nước phát triển trên thế giới ngay từ sớm đã xây dựng chiến lược, đầu tư thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục. Bằng cách sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp bài viết phân tích các lợi ích của quá trình quốc tế hóa giáo dục, kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới đã thực hiện thành công quốc tế hóa trong giáo dục đại học. Dựa vào kinh nghiệm nêu trên tác giả đề xuất các biện pháp quản trị để thúc đẩy quá trình quốc tế hóa ở Việt Nam, bao gồm hoàn thiện khung pháp lý đối với hoạt động hợp tác-đầu tư quốc tế trong giáo dục, xây dựng chiến lược quốc tế hóa theo giai đoạn, hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng cho các chương trình có yếu tố quốc tế, phát triển các dịch vụ phục vụ hỗ trợ quốc tế hóa và xây dựng hệ sinh thái quốc tế trong cơ sở giáo dục.

Từ khóa: *Quốc tế hóa, quốc tế hóa giáo dục, toàn cầu hóa.*

Trích dẫn: Trần, T. H. (2026). Quốc tế hóa giáo dục: Lợi ích, kinh nghiệm quốc tế và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-16. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2358.1813>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

INTERNATIONALIZATION OF EDUCATION: BENEFITS, GLOBAL EXPERIENCES AND SOLUTIONS TO ENHANCE ITS IMPLEMENTATION EFFECTIVENESS IN VIETNAM

Tran Thanh Huong

*Faculty of Education, University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Email: huongpalawan@gmail.com

Article history

Received: 14/6/2025; Received in revised form: 21/9/2025; Accepted: 29/10/2025

Abstract

Education internationalization is imperative in the context of globalization, it brings numerous benefits to individual development and enhances national competitiveness. For this reason, developed countries worldwide have defined strategies and invested to promote the internationalization. By using secondary data, this article analyzes the benefits of this trend at higher education and the successful implementation in specific countries. From these experiences, the article proposes administrative solutions to enhance the internationalization of education in Vietnam, including: a strong legal framework for international cooperation and investment in education, developing a stage-by-stage internationalization strategy for education, improving the quality assurance system for programs related to internationalization, developing internationalization services, and building an international ecosystem in educational institutions.

Keywords: *Education internationalization, internationalization, globalization.*

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho các nền kinh tế tiếp cận thị trường toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trên các lĩnh vực. Bối cảnh này đồng thời mở ra nhiều cơ hội trao đổi thương mại, văn hóa và hợp tác đa phương giữa các quốc gia nhằm duy trì hòa bình và thúc đẩy phát triển bền vững. Kết quả của quá trình hội nhập đồng thời đưa ra yêu cầu mới đối với các hệ thống giáo dục trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho nền kinh tế toàn cầu. Trước bối cảnh này hơn hai thập kỷ qua hợp tác quốc tế trong giáo dục đã được nhiều quốc gia triển khai với mục tiêu thích ứng trước những yêu cầu mới của xã hội, nâng cao khả năng đáp ứng của thị trường lao động toàn cầu. Nhiều quốc gia trên thế giới điển hình như Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức, Úc, New Zealand, Anh, Malaysia, Singapore... đã đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục (QTHGD) trên nhiều phương diện như phát triển chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh để thu hút người học quốc tế, tích hợp nội dung toàn cầu vào chương trình đào tạo để hình thành năng lực quốc tế cho người học, kiểm định theo chuẩn quốc tế và đầu tư tham gia vào xếp hạng đại học để tạo dựng uy tín đối với cộng đồng học thuật toàn cầu... Ngoài ra, các quốc gia luôn nỗ lực để đa dạng hóa các hình thức quốc tế hóa (QTH) chương trình đào tạo ở các cơ sở giáo dục, mở chi nhánh ra nước ngoài, nhượng quyền, liên kết đào tạo theo các mô hình 2+2, 2+3, 1+3, 4+0..., chương trình cấp bằng kép, liên kết đào tạo trực tuyến... để đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của xã hội.

Trong những năm qua, nâng cao chất lượng giáo dục, hội nhập quốc tế là một trong những mục tiêu chiến lược của Việt Nam, đây là yêu cầu mà Nghị Quyết số 29/NQ/TW đã nhấn mạnh đến cải cách giáo dục đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Dựa vào định hướng này QTHGD ngày càng được đầu tư phát triển. Nghị định số 86/2018/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam ký ngày 6/6/2018 đã tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục. Đến 2019, đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025" được phê duyệt theo Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 đánh dấu điểm mốc quan trọng của giáo dục đại học trong việc tăng cường hợp tác với các trường đại học uy tín trên thế giới, xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến và thu hút sinh viên quốc tế. Năm 2024 Phó Thủ tướng Lê Thành Long ký Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục đến năm 2030 với mục tiêu đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục - đào tạo nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ 6 mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Định hướng phát triển và chỉ đạo của nhà nước đã cho thấy QTHGD không còn là lựa chọn mà là nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục Việt Nam để phát triển, hội nhập với môi trường học thuật thế giới.

Trước bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu, nhu cầu học tập ở các hệ thống giáo dục chất lượng trên thế giới của học sinh sinh viên Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng. Kết quả báo cáo của UNESCO cho thấy Việt Nam là một trong số những nước có số lượng đi du học nhiều nhất trong khu vực (UNESCO, 2023). Tuy nhiên, từ 2019 đến nay với nhiều thay đổi về điều kiện hợp tác với nước ngoài, mô hình đào tạo và chất lượng giáo dục Việt Nam đang trở thành điểm đến của nhiều sinh viên quốc tế (Nguyen & Nguyen, 2024). Thống kê ở 123 cơ sở giáo dục đại học năm học 2023-2024 đã có hơn 5,300 sinh viên quốc tế, chưa bao gồm số lượng học viên của theo học khóa ngắn hạn (Ilieva & cs., 2024). Điều này cho thấy hoạt động QTH diễn ra mạnh mẽ không chỉ đối với các nước phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Thực hiện QTHGD đem lại rất nhiều lợi ích cho cá nhân và xã hội, góp phần vào sự phát triển chung của quốc gia (Jibeen & Khan, 2015; Leask & de Gayardon, 2021; Nziku & cs., 2021). Các lợi ích đem lại được thể hiện ở cả hai chiều kích xuất khẩu giáo dục sang nước

khác (UK, 2024) và triển khai QTHGD tại nước chủ nhà (NAFSA, 2024) trên các phương diện kinh tế (Jibeen & Khan, 2015; Kabeera, 2019; Nziku & cs., 2021), chính trị (Leask & de Gayardon, 2021), văn hóa xã hội (Angouri, 2023; Wu, 2022).

Từ những lợi ích đa chiều nêu trên, QTHGD trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên nhất là khi vốn trí tuệ trở thành tài sản vô giá giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia. Tuy vậy QTHGD cũng tiềm ẩn những rủi ro nhất định (Jibeen & Khan, 2015; Kabeera, 2019; Wu, 2022) về văn hóa, an ninh, an sinh xã hội... Chính vì thế, kiểm soát các rủi ro và khai thác tiềm năng của QTH trong lĩnh vực giáo dục luôn là mục tiêu chiến lược không chỉ của các quốc gia phát triển mà còn đối với các nước đang phát triển.

Có thể thấy QTHGD là yêu cầu, là xu hướng phát triển tất yếu và là đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng của quốc gia. Tại sao và làm thế nào thác hiệu quả các tiềm lực đem lại từ quá trình QTHGD trong bối cảnh bùng nổ của nhiều hình thức QTHGD trên thế giới. Bằng cách sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu để hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, tổng hợp các thông tin và phân tích các đặc điểm chung của QTHGD đại học, thảo luận các kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, dựa trên cơ sở này tác giả đúc rút các dữ liệu cốt lõi để đề xuất các biện pháp, góp phần thực hiện QTHGD đại học ở Việt Nam một cách hiệu quả, bền vững, đem lại lợi ích lâu dài cho sự phát triển của cá nhân và xã hội.

2. Kết quả và thảo luận

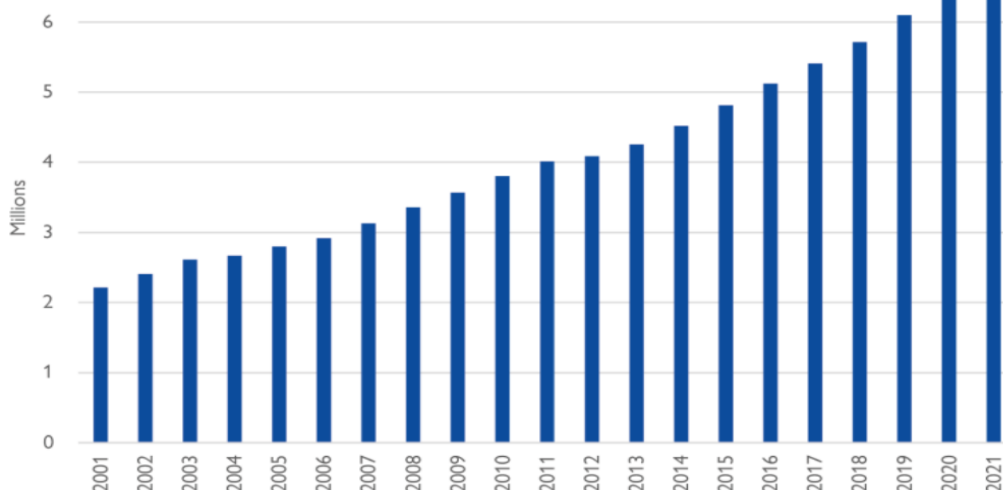
QTHGD được giải thích theo nhiều cách khác nhau nhưng điểm chung đều đề cập đến tính “quốc tế” trong hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục (tổ chức), tính “quốc tế” được dựa trên định hướng phát triển của quốc gia. Knight (2003) chỉ ra bản chất của QTH là lồng ghép các yếu tố quốc tế vào mục tiêu và chức năng của tổ chức giáo dục, hoạt động ở các chức năng sẽ vượt ra khỏi phạm vi truyền thống về đối tượng, mục tiêu, hình thức và chuyển từ cấp độ quốc gia sang quốc tế (Knight & De, 2004; Mansilla & Jackson, 2011). Sự chuyển đổi này dựa trên tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của từng tổ chức nhưng đều hướng đến đào tạo người học có đủ năng lực toàn cầu, chuyên gia sản phẩm dựa trên chuẩn mực quốc tế. Mặc dù được luận giải theo nhiều hướng khác nhau, Hudzik (2011) đã tổng kết các đặc tính cơ bản của QTHGD là so sánh, kết hợp tính quốc tế trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ (Hudzik, 2011). Mức độ lồng ghép tính quốc tế vào các nhiệm vụ này rất đa dạng và được thực hiện ở nhiều mức độ khác nhau, từ dịch chuyển hoạt động học thuật ra khỏi phạm vi của quốc gia (đưa sinh viên ra nước ngoài hoặc đưa sinh viên nước ngoài vào trong nước, trao đổi giảng viên và sinh viên, triển khai chương trình đào tạo ra nước ngoài, thu hút học giả quốc tế) đến yêu cầu quốc tế công nhận kết quả đào tạo. Ở cấp độ chương trình QTHGD thể hiện qua việc tích hợp các nội dung quốc tế vào mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của hoạt động đào tạo (Knight, 2003; Hudzik, 2011) và thực hiện giảng dạy bằng ngôn ngữ quốc tế. Dù khác biệt trong tiếp cận, các tác giả đều thống nhất rằng QTHGD hàm chứa tính chất “dịch chuyển” hoạt động học thuật ra khỏi giới hạn địa lý, chương trình hay chuẩn mực chất lượng (Knight & de Wit, 2018), qua đó mở rộng khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau trên thế giới.

Mặc dù Knight và de Wit (2018) chưa cụ thể hóa làm rõ nội hàm của “học thuật” nhưng kế thừa các định nghĩa về QTH và QTHGD có thể nhận định rằng QTHGD là quá trình cơ sở giáo dục xây dựng mục tiêu, tiêu chuẩn, xác định nhiệm vụ hoạt động vượt ra khỏi phạm vi của quốc gia và đặt trong mối quan hệ với các quốc gia khác trên toàn cầu. Tiếp cận này có thể ở hình thức chủ động bằng cách mở rộng các chức năng của cơ sở đào tạo ra các nước khác nhưng đồng thời cũng mang tính thụ động, ở đó cơ sở đào tạo tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các chức năng của cơ sở giáo dục ngoài nước, cùng phối hợp thực hiện để đạt mục tiêu xác định.

2.1. Quốc tế hóa ở các cơ sở giáo dục trên thế giới

2.1.1. Quốc tế hóa hoạt động đào tạo

Trước thế kỷ 20 đặc điểm của QTHGD đã được hình thành khi một số nước châu Âu mở rộng chương trình giáo dục tới các quốc gia thuộc địa. Sau đó đến những thập niên 1970s, 1980s thuật ngữ QTH được đề cập và được sử dụng phổ biến ở GD đại học, trong những năm này QTHGD trở thành chiến lược hành động của nhiều cơ sở giáo dục đại học ở các nước phát triển, nổi bật đó là trao đổi sinh viên-giảng viên (Nziku & cs., 2021). Đến những năm 1990 bối cảnh toàn cầu hóa cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật thì nhu cầu học đại học ngày càng gia tăng, chính vì thế QTHGD trở nên đa dạng hơn, ngoài trao đổi sinh viên-giảng viên (incoming và outgoing) thì hình thức du học ngày càng trở nên phổ biến. Số liệu sau cho thấy tốc độ phát triển của du học sinh trên thế giới tăng dần qua các năm.



Hình 1: Thống kê số lượng du học sinh trên toàn thế giới từ 2001 – 2021

Nguồn: UNESCO Institute for Statistics, (2023)

Hiện trạng du học diễn ra mạnh mẽ ở các quốc gia châu Á, số lượng này được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng và đạt 8 triệu vào năm 2025 (OECD, 2020). Điềm đến được nhiều du học sinh lựa chọn là các nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Canada, Úc, Pháp, Đức, Nhật Bản...

Cùng với sự dịch chuyển của sinh viên-giảng viên trong QTH thì các hình thức giáo dục xuyên quốc gia (Transnational Education - TNE) cũng phát triển nhanh chóng nhất là ở Úc, Hoa Kỳ, Canada, Anh.... Theo Universities UK International (2022) tính đến 2020-2021 Anh đã mở rộng hình thức giáo dục này tới 228 quốc gia và vùng lãnh thổ với khoảng 510.835 người học tham gia. Riêng ở Việt Nam năm tính tới giữa năm 2024 cả nước đã thu hút khoảng 22,000 người học quốc tế, trong đó 5 trường ĐH nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam đã thu hút gần 12,000 sinh viên theo học. OECD (2020) dự báo rằng để tiết kiệm chi phí và tận dụng lợi thế về văn hóa, ngôn ngữ người học có xu hướng lựa chọn du học ở các quốc gia trong khu vực (regionalisation) và các dịch chuyển về địa lý dần được thay thế bằng QTH chương trình đào tạo tại nước chủ nhà (Prieto-Gutiérrez, 2024).

Bên cạnh sự dịch chuyển sinh viên-giảng viên và chương trình đào tạo (TNE) các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh đã được phát triển mạnh mẽ ở các hệ thống giáo dục trên thế giới và trong khu vực để QTH. Một trong những điển hình là Đức đã đưa tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy (EMI) cho hơn 1.800 chương trình đào tạo (DAAD, 2023) để thu hút người học quốc tế. Các quốc gia Đông Nam Á như Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia

đã sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy ở đại học và sau đại học, tạo cơ hội để người học quốc tế có thể tiếp cận chương trình. Bên cạnh đó, các quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu, Singapore đã lồng ghép “năng lực toàn cầu” là chuẩn đầu ra bắt buộc của chương trình đào tạo nhằm thể hiện tính quốc tế trong hoạt động đào tạo, tạo sự khác biệt và cạnh tranh về chất lượng giữa chương trình quốc tế với các chương trình khác. Ngoài ra, các trường đại học hiện nay sẵn sàng đầu tư để thực hiện chuẩn kiểm định quốc tế như AACSB/ABET/EQUIS, AMBA hay AUN-QA để khẳng định thương hiệu toàn cầu, tạo sức hút đối với quốc tế. Có thể thấy QTHGD không chỉ di chuyển người học hay chương trình đào tạo mà còn liên quan ngôn ngữ giảng dạy có tính quốc tế, chuẩn đầu ra và chất lượng phải dựa trên chuẩn mực quốc tế, các khía cạnh này đã định hình cách thức tiếp cận của các quốc gia trong thực hiện QTH để hội nhập với giáo dục toàn cầu. Những xu hướng này đặt ra nhiều thách thức cho giáo dục đại học Việt Nam khi năng lực của người dạy và người học cho các chương trình EMI chưa đồng đều (Ngo & Tran, 2024), khung trình độ năng lực của quốc gia chưa có quy định rõ ràng về năng lực toàn cầu trong quá trình đào tạo và nguồn lực đầu tư cho kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của quốc tế còn hạn chế. Chính vì thế, để QTH hoạt động đào tạo hiệu quả cần có lộ trình thực hiện rõ ràng với sự đầu tư hợp lý về nguồn lực.

2.1.2. Quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu

Thống kê cho thấy trong hai thập kỷ vừa qua đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (Research & Development) qua các dự án có tính hợp tác quốc tế đã tăng từ 722 tỷ USD lên 2,2 nghìn tỉ vào năm 2017 (Mathews & cs., 2020). Kết quả của quá trình hợp tác đã chuyển giao nhiều sản phẩm khoa học và công nghệ đóng góp vào sự phát triển chung của nhân loại. Thông qua hợp tác tỷ lệ các công bố khoa học trên toàn cầu đã tăng từ 4.7% vào năm 1980 đến 25.7% năm 2021 (Aksnes & Sivertsen, 2023). Theo báo cáo của NCSES (National Center for Science and Engineering Statistics) riêng lĩnh vực khoa học kỹ thuật tỉ lệ các công bố có yếu tố hợp tác quốc tế đã tăng từ 19% năm 2012 lên 23% năm 2022 (NCSES, 2023). Quan sát cho giai đoạn 2022-2024 Wang và cs. (2024) chỉ ra có khoảng 25 - 30% tổng các công bố có yếu tố quốc tế và những bài này thường được trích dẫn nhiều hơn. Tỷ lệ này khác nhau giữa các quốc gia nhưng các quốc gia phát triển nơi có nguồn lực và các dự án nghiên cứu xuyên quốc gia luôn có số lượng vượt trội.

Bảng 1. Số lượng bài công bố có yếu tố hợp tác quốc tế ở một số quốc gia

Stt	Quốc gia	Số lượng bài viết của tác giả trong nước	Số lượng công bố là kết quả của hợp tác quốc tế
1	Anh	62.783	127.771
2	Úc	38.831	66.095
3	Đức	76.940	98.072
4	Canada	45.421	67.144
5	Pháp	42.253	65.140
6	Tây Ban Nha	46.513	53.721
7	Mỹ	358.011	241.823

Nguồn: National Center for Science and Engineering Statistics (2023)

Xu hướng này được dự báo tiếp tục gia tăng, nhất là trước nhu cầu hợp tác để chuyển giao sản phẩm ứng dụng ở các ngành mũi nhọn như tái tạo năng lượng, trí tuệ nhân tạo, y sinh học. Dữ liệu cho thấy nhiều quốc gia đã sớm khai thác được cả lợi ích kinh tế và phi kinh tế từ hợp tác nghiên cứu, qua đó không chỉ giúp gia tăng uy tín học thuật mà còn tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu tiếp cận với các nguồn tài nguyên và công nghệ hiện đại để gia tăng hiệu quả và hiệu suất. Tuy nhiên, quá trình khai thác tiềm lực từ QTH nghiên cứu luôn đặt ra nhiều thách thức đáng kể cho các quốc gia đang phát triển, nhất là trong sở hữu trí tuệ, phân

chia lợi ích và sự phụ thuộc vào đối tác nước ngoài. Tại Việt Nam, thúc đẩy công bố quốc tế nhằm khẳng định vị thế học thuật đã trở thành một mục tiêu chiến lược của các trường đại học, mặc dù các trường khuyến khích và tạo điều kiện để các học giả tham gia hoạt động nghiên cứu với quốc tế nhưng kết quả đạt được còn khiêm tốn so với Malaysia, Thái Lan. Mặc dù đến 2023 số lượng công bố quốc tế đã tăng gấp ba lần so với 2017 (UK, 2024) nhưng sự chủ động của các nhà nghiên cứu trong hợp tác với quốc tế còn thiếu do rào cản ngôn ngữ, còn phụ thuộc vào nguồn lực của bên ngoài, phần lớn công bố quốc tế có tác giả chính là học giả nước ngoài. Do vậy, chủ động xây dựng mạng lưới hợp tác giữa các cơ sở ở Việt Nam để hình thành các nhóm nghiên cứu nòng cốt sẽ gia tăng sự tham gia, tích cực đồng chủ trì của học giả Việt Nam khi hợp tác với quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ nhằm đảm bảo vai trò bình đẳng trong quá trình hợp tác. Ngoài ra việc hoàn thiện khung pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan đến hợp tác quốc tế là thiết yếu để tạo động lực cho học giả trong nước, xây dựng môi trường thuận lợi thu hút học giả quốc tế.

2.1.3. Quốc tế hóa dịch vụ

Quốc tế hóa dịch vụ giáo dục là thành tố quan trọng trong hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học. Đây không chỉ là cách thức thu hút các đối tác quốc tế và hình ảnh xây dựng tổ chức mà còn tạo sức hút, duy trì sự tham gia và nâng cao giá trị của các sản phẩm đầu ra từ QTHGD (Nguyen & Nguyen, 2024). Do vậy, QTHGD không chỉ tập trung vào chương trình đào tạo hoặc các hoạt động khoa học công nghệ mà xây dựng hệ thống các dịch vụ hỗ trợ có chất lượng kèm theo cũng phải được thực hiện (Angouri, 2023), bao gồm hỗ trợ hòa nhập, sinh hoạt, được chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, được trải nghiệm học tập và văn hóa đa dạng.

Người học quốc tế thường đối diện với các rào cản về văn hóa, ngôn ngữ và thiếu sự chủ động tìm kiếm các dịch vụ hỗ trợ khi ở môi trường xa lạ. Do vậy, các dịch vụ toàn diện, chất lượng sẽ giúp tăng khả năng thích ứng, phát triển cảm giá thuộc về (sense of belonging) từ đó nâng cao thành công trong học tập (Marangell & Baik, 2022). Tóm lại muốn thu hút người học quốc tế thì phải có dịch vụ tốt, các dịch vụ này phải đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về học tập, hội nhập văn hóa - ngôn ngữ, thông tin pháp lý, chỗ ở, du lịch giải trí, chăm sóc sức khỏe, di chuyển; các dịch vụ này phải được phát triển ở mọi khía cạnh của QTH bao gồm cả giáo dục xuyên quốc gia (TNE). Hiện nay, trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhiều dịch vụ hỗ trợ đã ứng dụng nền tảng công nghệ để nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng của người học quốc tế, chẳng hạn các hoạt động trao đổi văn hóa trực tuyến hoặc trải nghiệm thực tế ảo (Hsain & El Housni, 2024). Tuy nhiên, tại Việt Nam, mặc dù QTHGD đã được chú trọng phát triển nhưng các dịch vụ hỗ trợ vẫn chưa được đầu tư tương xứng, đặc biệt là đội ngũ nhân sự có năng lực liên văn hóa, có hiểu biết về luật quốc tế và nắm bắt sự kỳ vọng của người học quốc tế. Các dịch vụ hội nhập, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện hay các hoạt động trải nghiệm học tập và văn hóa còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng, chủ yếu do thiếu nguồn lực (Hoài & cs., 2023) thực hiện. Vì vậy, chất lượng QTH của dịch vụ chỉ đạt được khi được đảm bảo bởi sự đầu tư bền vững về nguồn lực cùng với việc nâng cao năng lực quốc tế của đội ngũ tham gia cung cấp dịch vụ.

2.2. Các lợi ích và kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục ở một số quốc gia

Quá trình QTHGD đem lại những tác động tích cực đến các khía cạnh chính trị, kinh tế, học thuật và văn hóa xã hội (Jibeen & Khan, 2015; Nziku & cs., 2021). Cụ thể, QTHGD thúc đẩy trao đổi và tiếp cận tri thức mới, giúp cải tiến chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực nghề nghiệp của nguồn nhân lực, từ đó làm gia tăng giá trị lao động trong nền kinh tế tri thức (Kabeera, 2019; Nziku & cs., 2021). Bên cạnh đó, sự tham gia của người học quốc tế đã đem lại nguồn thu đáng kể cho các cơ sở giáo dục, yếu tố này không chỉ cung cấp nguồn lực cho tổ chức mà còn thúc đẩy mối quan hệ doanh nghiệp, tạo cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận, tuyển

chọn cá nhân xuất sắc tham gia vào thị trường lao động. Điều này đem lại giá trị rất lớn đối với các ngành nghề đang bị khan hiếm lao động, nhất là ở các nước có tỉ lệ dân số già, thiếu hụt nguồn nhân lực. Đây là lý do gần đây Úc, Mỹ, Canada, Nhật Bản, New Zealand... đã điều chỉnh về chính sách di trú, “trải thảm” rộng cửa mời gọi người nước ngoài có trình độ tham gia vào nền kinh tế.

Các lợi ích về kinh tế đã được chứng minh qua nhiều dữ liệu công bố, điển hình ở Mỹ, nguồn thu từ học phí, dịch vụ, sinh hoạt phí của lưu học sinh sinh viên quốc tế đã đóng góp vào nền kinh tế Hoa Kỳ trên 43,8 tỉ USD vào năm 2023 - 2024. Ở Canada, chi tiêu của sinh viên quốc tế lên tới 30,9 tỉ đô la, đóng góp 1,2% vào GDP (GAC, 2022; NAFSA, 2024). Đối với xuất khẩu giáo dục, năm 2021 Anh đã thu về hơn 27,9 tỉ bảng Anh (UK, 2024). Ở Việt Nam, với sự gia tăng về số lượng du học sinh quốc tế từ 16,000 vào năm 2021-2022 lên 22,000 vào 2023-2024 và nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào giáo dục đã tăng lên tới 4,5 tỉ đô la (MOET, 2022b). Các nguồn thu này không chỉ góp phần tạo thêm việc làm cho người dân mà còn đóng góp vào nền kinh tế, đem lại lợi ích lâu dài cho quốc gia.

Ngoài giá trị kinh tế thì QTHGD còn tác động sâu sắc tới đặc điểm văn hóa xã hội của quốc gia. Thông qua QTH người dân địa phương có điều kiện kết nối, hợp tác với cộng đồng các dân tộc trên khắp thế giới. Những giá trị phi kinh tế này góp phần phát triển người dân và cộng đồng địa phương một cách bền vững, nhất là trong bối cảnh hội nhập hiện nay (Angouri, 2023). Đây là nền tảng để làm thay đổi tư duy và củng cố bản sắc của địa phương, là môi trường để người dân phát triển các hiểu biết xuyên văn hóa, mở rộng vốn tri thức đối với các cộng đồng khác nhất là trong việc nâng cao kỹ năng xử lý các vấn đề toàn cầu. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng QTHGD đại học với các hoạt động và chương trình giao lưu quốc tế đã giúp người học ở Việt Nam gia tăng năng lực giao tiếp liên văn hóa và phát triển tư duy toàn cầu (Nguyen, 2024).

Vượt qua những tranh cãi về bất bình đẳng và không công bằng trong quá trình hợp tác, phân bổ nguồn lực vào nghiên cứu và phát triển (Research & Development), nhất là khi các nước phát triển luôn được hưởng lợi nhiều hơn (Lim & cs., 2023). Hợp tác với quốc tế trong nghiên cứu hỗ trợ các nhà khoa học có thể tiếp cận nguồn lực và nâng cao uy tín học thuật, nhất là khi bị thiếu thốn về nguồn lực kinh nghiệm. Thông qua hợp tác, các học giả chia sẻ tri thức, kế thừa các thành tựu để rút ngắn thời gian tìm kiếm các sáng kiến đột phá có tính toàn cầu. Dữ liệu đã chứng minh cho thấy mối tương quan tích cực giữa hợp tác quốc tế với chỉ số tác động của các công bố khoa học (NCSES, 2023; Aksnes & Sivertsen, 2023; Wang & cs., 2024). Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen và cs. (2017) đã thống kê cho thấy trên 70% công bố quốc tế có tác giả là người nước ngoài, đặc biệt các công bố thuộc Q1 và Q2. Tỉ lệ công bố có yếu tố hợp tác quốc tế luôn được trích dẫn cao hơn, tỉ lệ trích dẫn cao là một trong những chỉ báo để khẳng định vị thế học thuật và uy tín của quốc gia trong mối tương quan với các nước khác trên thế giới.

Các học giả Kabeera (2019), Leask và de Gayardon (2021) đã chứng minh QTHGD cũng là công cụ quyền lực mềm để các quốc gia gia tăng ảnh hưởng chính trị. Thông qua QTHGD, người học quốc tế sẽ là “đại sứ” giúp quảng bá hình ảnh và lan tỏa văn hóa của nơi đào tạo tới các cộng đồng dân tộc khác. Đây cũng là lực lượng góp phần kết nối và mở rộng các mạng lưới quan hệ hợp tác giữa quốc gia với quốc tế. Lợi ích này thể hiện rất rõ trong bối cảnh của Việt Nam, khi QTHGD đã tạo điều kiện để mở rộng mạng lưới đối ngoại với thế giới, tính tới 2022 hơn 100 quốc gia đã có kết nối học thuật với Việt Nam điều này mở ra cơ hội để Việt Nam khẳng định vị thế học thuật và gia tăng hình ảnh của Việt Nam trên các diễn đàn thế giới.

Với lợi ích đa chiều đem lại từ QTHGD, các quốc gia phát triển đã xây dựng tầm nhìn chiến lược để khai thác tiềm năng của QTHGD. Điển hình là Hoa Kỳ đã có chiến lược triển

khai hệ thống giáo dục có tính cạnh tranh toàn cầu vào 2012. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Hoa Kỳ đã tích hợp các yếu tố quốc tế vào chương trình giảng dạy, chú trọng đầu tư nguồn lực vào các hình thức hợp tác xuyên quốc gia. Chính phủ đã rà soát, hoàn thiện các chính sách, quy định một cách toàn diện với các Bộ có liên quan để tạo điều kiện cho quá trình QTH. Năm 2019 chính quyền Trump đã ban hành chính sách cấp thẻ xanh cho người nước ngoài làm việc ở một số ngành nghề đặc thù, đến năm 2023 trước những thay đổi của thị trường toàn cầu, chính phủ xác định QTHGD là một trong những mục tiêu xuất khẩu của quốc gia, điều chỉnh càng thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa hoạt động QTHGD của nước này.

Tương tự, Canada cũng xây dựng chiến lược QTHGD ngay từ 2014 và chú trọng vào các chính sách hỗ trợ người nước ngoài đến công tác và học tập. Hiện thực hóa mục tiêu QTH Canada xây dựng bản sắc giáo dục của quốc gia và đẩy mạnh hoạt động tiếp thị với quốc tế, đặc biệt là những thị trường tiềm năng như Ấn Độ và Trung Quốc. Năm 2019, Canada đã điều chỉnh chiến lược để thích ứng với bối cảnh mới, trong đó hướng đến xuất khẩu dịch vụ giáo dục, khai thác công nghệ số và mở rộng đến nhiều quốc gia thay vì chỉ một vài thị trường như trước đây. Mặc dù cách thực hiện khác với Hoa Kỳ nhưng điểm chung đều xác định QTHGD là chiến lược quốc gia và là ngành công nghiệp dịch vụ, quá trình thực hiện luôn có yếu tố liên Bộ, có hệ thống hỗ trợ thiết thực (học bổng, thị thực) để đạt mục tiêu.

Khác với Mỹ và Canada, Singapore không có nhiều lợi thế về lãnh thổ và tài nguyên nhưng QTHGD đã đóng góp rất quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Từ 2002 chính quyền đã xây dựng tầm nhìn trở thành trung tâm giáo dục trong khu vực (educational hub). Singapore đã thực hiện các chính sách (trao quyền tự chủ trong hợp tác, cơ chế lưu trú cho người nước ngoài, cơ chế hỗ trợ quốc tế) nhằm thu hút sự đầu tư của các đại học hàng đầu và các tổ chức giáo dục uy tín trên thế giới. Chính quyền rất kiên định với tiêu chuẩn chất lượng và tích hợp nội hàm QTH vào hoạt động đào tạo để xây dựng uy tín quốc gia. Cùng quan tâm tới chất lượng học thuật, Anh đã xây dựng chiến lược và khung nguyên tắc trong QTHGD vào 2019, đã đầu tư nguồn lực và thiết lập các trung tâm nghiên cứu ứng dụng để thực hiện chiến lược. Với mục tiêu thúc đẩy hợp tác nghiên cứu quốc tế một cách bền vững, khung chiến lược hợp tác với các quy định về liên chính học thuật và nguyên tắc hợp tác bình đẳng hai bên cùng có lợi đã tạo dựng uy tín cho Anh trong việc mở rộng QTHGD và khẳng định vị thế trên toàn thế giới.

Có thể khẳng định rằng, QTHGD là lĩnh vực tiềm năng, mang lại nhiều lợi ích tổ chức, cộng đồng, quốc gia và sự phát triển chung của xã hội. Các quốc gia có hệ thống giáo dục phát triển đã xây dựng hệ sinh thái quốc tế theo những cách tiếp cận khác nhau và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Điểm chung nổi bật ở các quốc gia thực hiện thành công quá trình này là xác định QTHGD như một chiến lược phát triển quốc gia. Kinh nghiệm của Canada, Mỹ và Singapore cho thấy thành công QTH được bắt đầu từ giải pháp toàn diện (Hudzik, 2011) bao gồm xác định QTHGD là chiến lược của quốc gia, thiết lập sự đồng bộ trong hệ thống pháp lý và tạo dựng cơ chế phối hợp đa ngành. Khi QTHGD được xác định là mục tiêu chiến lược sẽ nhận được sự đồng thuận của cả hệ thống với sự tham gia của các bên có liên quan, đây là điều kiện phát huy tính hiệu quả và bền vững trong việc QTHGD ở các cơ sở giáo dục. Đối chiếu với tiến trình và kết quả của các quốc gia có thể nhận thấy Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy QTHGD. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có chiến lược toàn diện về QTH, các quy định và sự phối hợp tham gia của các bên (Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ,...) vẫn còn thiếu tính hệ thống và đồng bộ, các chương trình triển khai còn rời rạc nên kết quả đạt được chưa đáp ứng kỳ vọng.

Kinh nghiệm từ Vương quốc Anh và Singapore cho thấy, thành công QTH phải được dựa trên tính bền vững (de Wit, 2020, 2023). Điều này không chỉ dừng lại ở việc phát triển về số lượng (số người học quốc tế, số chương trình hoặc số lượng sản phẩm khoa học) mà còn

đòi hỏi sự chú trọng đến chất lượng của chương trình đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cho Việt Nam trong việc đánh giá lại thực tiễn QTHGD đại học hiện nay. Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học đang rất nỗ lực mở rộng QTH hoạt động đào tạo và nghiên cứu, số lượng người học quốc tế liên tục gia tăng, các chương trình quốc tế ngày càng đa dạng, song chất lượng của đội ngũ và cơ chế kiểm định chất lượng vẫn thiếu tính minh bạch. Hơn nữa, tính ổn định và bền vững khi QTH phải được thể hiện xuyên suốt ở mọi nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học (Knight, 2004), từ giảng dạy, nghiên cứu cho đến dịch vụ hỗ trợ. Bằng chứng từ Hoa Kỳ và Singapore thể hiện rằng, thay vì chỉ tập trung vào các chính thu hút và tạo điều kiện thuận lợi, các quốc gia này đã xây dựng nền tảng phát triển QTH một cách vững chắc bằng cách tích hợp yếu tố quốc tế vào nội dung giảng dạy, chú trọng phát triển năng lực tư duy toàn cầu, năng lực xuyên văn hóa cho người học và áp dụng các chuẩn mực quốc tế vào toàn bộ hoạt động nhà trường. So sánh với cách tiếp cận này có thể thấy, quá trình QTHGD ở Việt Nam hiện thiên về mở rộng quy mô, phát triển số lượng chương trình, gia tăng số lượng trao đổi giảng viên-sinh viên, nâng cao số lượng du học sinh quốc tế thay vì chú trọng phát triển toàn diện và chuyên sâu năng lực quốc tế cho người học.

Điểm chung khác về thành công trong QTH từ kinh nghiệm quốc tế là sự chuẩn hóa ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo và nghiên cứu, vốn được xem là điều kiện cần và đủ để gắn kết giáo dục quốc gia với quốc tế. Nếu Mỹ, Anh, Canada có lợi thế tự nhiên nhờ tiếng Anh là ngôn ngữ bản xứ thì Singapore - với đặc trưng đa văn hóa, đa ngôn ngữ - đã lựa chọn Tiếng Anh là ngôn ngữ chính dùng trong học thuật và trong các hoạt động hợp tác. Quyết định này không chỉ giúp Singapore thuận lợi kết nối với học thuật thế giới mà còn tạo điều kiện để quốc tế tiếp cận và tham gia vào hoạt động QTH của quốc gia. Việc sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ giao tiếp quốc tế, do đó trở thành công cụ thiết yếu đảm bảo hiệu quả, thành công trong QTHGD.

Ngoài ra, kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ ra nền tảng văn hóa chất lượng cùng cơ chế đảm bảo chất lượng chặt chẽ, minh bạch là yếu tố cốt lõi để duy trì và phát triển bền vững QTHGD. Đây là hai khía cạnh mà quá trình QTHGD ở Việt Nam hiện nay đang còn nhiều khoảng trống đáng kể. Việc khắc phục những hạn chế này sẽ là điều kiện cần thiết để gia tăng sự tin nhiệm, nâng cao vị thế quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam trong đào tạo và nghiên cứu.

2.3. Biện pháp phát triển quốc tế hóa giáo dục

Trước xu hướng phát triển của thế giới và thực hiện QTHGD là yêu cầu tất yếu. Hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã mở rộng hợp tác với trên 100 quốc gia và nhiều tổ chức quốc tế quan trọng như ASEAN, SEAMEO, ASEM, APEC, UNESCO, UNICEF... Đồng thời, Việt Nam rất tích cực khi tham gia vào các tổ chức, diễn đàn thế giới và dần khẳng định vị thế là một thị trường hấp dẫn với các đối tác quốc tế. Tính đến năm 2023, tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 18.5 tỷ USD (Worldbank, trích dẫn bởi Nguyen & Nguyen, 2024). Quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, cùng với những thay đổi về mức sống, đặc điểm nhân khẩu học, chính sách quốc gia và mối quan hệ với quốc tế trong khu vực, đã làm gia tăng nhu cầu tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực trên thị trường lao động toàn cầu (Ngo & Ly, 2024; Nguyen & Nguyen, 2024). Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển bộc lộ rằng thành công trong QTHGD thường gắn liền với sự thuận lợi về hành lang pháp lý, nguồn lực thực hiện được đảm bảo, khả năng ngoại ngữ và cơ chế kiểm định rõ ràng. Tuy nhiên, trong điều kiện của một quốc gia đang phát triển, Việt Nam vẫn đối diện với nhiều thách thức, bao gồm hạn chế về nguồn lực, hệ thống quy định về QTHGD còn phức tạp, cơ chế kiểm định các chương trình QTH đang trong quá trình dần hoàn thiện, Việt Nam cần chú trọng đến một số giải pháp then chốt trong thời gian tới.

Thứ nhất, xây dựng khung hành lang pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho QTHGD. Hiện nay Việt Nam chưa ban hành chính sách quốc gia toàn diện về QTHGD. Các quy định, văn bản hướng dẫn còn mang tính rời rạc, thiếu nhất quán (Nguyễn, 2022). Đặc biệt, quy định về công

nhận tín chỉ và văn bằng với các quốc gia khác còn nhiều hạn chế (Tran & cs., 2018); việc công nhận bằng cấp giữa các hình thức đào tạo (đào tạo trực tiếp, qua mạng, kết hợp) chưa đồng nhất; thủ tục cấp và thời hạn visa cho người nước ngoài còn kéo dài. Bên cạnh đó, hệ thống đảm bảo chất lượng, các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và quản lý hợp tác quốc tế chưa thực sự rõ ràng. QTHGD là xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh nghiệm quốc tế cho thấy thành công trong lĩnh vực này gắn liền với khung pháp lý vững chắc cùng sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước (Bộ, Ngành có liên quan). Vì vậy, Việt Nam sớm xây dựng và ban hành chiến lược quốc gia về QTHGD với các chỉ báo cần đạt trong thời gian ngắn, trung và dài hạn. Đồng thời, điều chỉnh các quy định, đơn giản hóa quy trình để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thủ tục xin cấp phép, công nhận tín chỉ, rút ngắn quy trình cấp visa cho người học và học giả quốc tế. Trong thời gian 5 hoặc 10 năm tới, tăng cường trao quyền tự chủ cho các trường đại học trong hợp tác quốc tế, đồng thời yêu cầu trách nhiệm giải trình về tính minh bạch và chất lượng của hoạt động QTH. Nhà nước có chính sách hỗ trợ thông quan đối ngoại để các trường đại học đưa chương trình đào tạo ra nước ngoài, bao gồm ở chi nhánh tại các thị trường tiềm năng có dân số trẻ như Indonesia, Lào, Campuchia, Philippines... Đây được coi là giải pháp quan trọng để thúc đẩy hợp tác, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước, qua đó phát triển QTHGD theo hướng bền vững (Mathews & cs., 2023; Prieto-Gutiérrez, 2024).

Thứ hai, xây dựng chiến lược phát triển QTHGD theo giai đoạn nhằm khai thác tối ưu tiềm lực và cơ hội. QTHGD là mục tiêu chung của nhiều quốc gia, tuy nhiên chỉ có khoảng 10% quốc gia trên thế giới ban hành chiến lược quốc gia về QTHGD ĐH (Prieto-Gutiérrez, 2024). Đáng chú ý, xu hướng lựa chọn điểm du học đang có sự dịch chuyển: người học ngày càng quan tâm đến các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển thay vì tập trung vào các nước phát triển như trước đây (Lim & cs., 2023; Ilieva & cs., 2024; Nguyen & Nguyen, 2024). Xu hướng này mở ra cơ hội đáng kể cho Việt Nam trong việc thu hút sinh viên và học giả quốc tế (Nguyen & Nguyen, 2024). Để tận dụng thời cơ đó, trước hết Việt Nam xác định và ban hành chiến lược quốc gia về QTHGD cho giai đoạn 2025 – 2035, trong đó mô tả rõ mục tiêu, kết quả cần đạt và lộ trình thực hiện. Song song với đó, tiếp tục củng cố và cải tiến chất lượng của các chương trình hiện có, qua đó khẳng định vị thế, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời gia tăng sức hút đối với người học và học giả quốc tế. Bên cạnh đó, phát triển mở rộng các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI) với các ngành nghề ưu tiên, tăng cường hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đại học uy tín trên thế giới để tạo thương hiệu học thuật trong khu vực. Cuối cùng, tận dụng những lợi thế về tự nhiên, kinh tế và xã hội, Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành “hub” giáo dục ở khu vực Đông Nam Á, thông qua QTH các ngành học, đa dạng hóa các hình thức TNE với các quốc gia khác. Đây là nền tảng để mở rộng phạm vi ảnh hưởng và gia tăng sự tham gia vào không gian giáo dục toàn cầu.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển các chương trình đào tạo mang tính quốc tế và khai thác hiệu quả các nền tảng công nghệ nhằm mở rộng phạm vi đào tạo vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Trước hết các cơ sở giáo dục phải chủ động dự báo nhu cầu và xác định các những lĩnh vực đào tạo trọng điểm, đồng thời duy trì bản sắc riêng của giáo dục Việt Nam thông qua các chương trình đặc thù như Việt Nam học, Ngôn ngữ và văn hóa. Đây là yếu tố góp phần quảng bá hình ảnh quốc gia, vừa tạo giá trị khác biệt trong thị trường giáo dục quốc tế. Tiếp theo, cần mở các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, ưu tiên đối với các ngành mang tính toàn cầu như kinh tế, quản trị, kỹ thuật và công nghệ. Các chương trình nên được thiết kế trên cơ sở liên kết với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, hướng đến cơ chế công nhận tín chỉ song phương hoặc đa phương, tạo điều kiện để người học được di chuyển và tích lũy kết quả học tập trên phạm vi toàn cầu. Cuối cùng, định vị và phát triển các chương trình đào tạo đặc thù để xuất khẩu sang các quốc gia tiềm năng, ưu tiên đầu tư nguồn lực vào nghiên cứu đối với các lĩnh vực trọng điểm như môi trường, công nghệ, tái tạo năng lượng và các ngành khoa

học ứng dụng, từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học, khẳng định vị thế với các quốc gia khác trong khu vực. Thứ tư, phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng toàn diện cho các chương trình hợp tác quốc tế. Hiện nay việc phát triển nở rộ của các chương trình quốc tế chưa kèm với cơ chế kiểm định chặt chẽ đã làm ảnh hưởng đến lòng tin của người học và xã hội, đồng thời làm suy giảm sức hút của các chương trình đào tạo có chất lượng. Ngoài ra, sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, quy trình làm việc và nguyên tắc đạo đức trong hợp tác đào tạo và nghiên cứu cũng tạo ra những trở ngại đáng kể trong việc cam kết đảm bảo chất lượng của các chương trình có yếu tố quốc tế. Nghị định 86/2018/NĐ-CP ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2018 và Nghị định 124/2024/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2024 đã siết chặt quản lý hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, yêu cầu các chương trình liên kết phải được kiểm định, song thực tiễn vẫn còn nhiều thách thức, điển hình như tính đa dạng về mô hình liên kết (2+2, 2+2+1, 1+3, 3+1+1, 4+0...), hình thức đào tạo (đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến, trực tiếp, đào tạo theo hình thức kết hợp...) và khác biệt về quy chế hoạt động giữa các quốc gia, công tác đảm bảo chất lượng gặp nhiều khó khăn (Jibeen & Khan, 2015, British Council, 2019). Chính vì thế Bộ GD&ĐT cần ban hành hướng dẫn chi tiết về công tác kiểm định cho từng loại hình liên kết, đồng thời xây dựng khung khung đảm bảo chất lượng quốc gia dựa trên sự tham chiếu của các bộ tiêu chuẩn quốc tế. Việc này không chỉ tạo điều kiện để có sự công nhận lẫn nhau giữa cơ quan kiểm định trong nước với nước ngoài mà còn thúc đẩy quá trình tham gia xếp hạng đại học trên toàn cầu để khẳng định thương hiệu và uy tín trong học thuật. Trong thời gian tới, Việt Nam nên có cơ quan kiểm định độc lập chuyên trách kiểm định các chương trình quốc tế, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong việc thực hiện QTHGD ở các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ năm, phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đáp ứng nhu cầu đa dạng của đối tác quốc tế. Sự dịch chuyển của SV quốc tế phản ánh uy tín của cơ sở đào tạo (Nziku & cs., 2021) và là tiêu chuẩn dùng trong đánh giá, xếp hạng đại học. Các hình thức di chuyển của sinh viên và học giả quốc tế ngày càng trở nên phức tạp và không giới hạn (Hudzik, 2011), thúc đẩy QTHGD ngoài các giải pháp liên quan chiến lược, chính sách, phát triển chương trình, chất lượng, thì sự đầu tư đồng bộ vào các dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đa văn hóa sẽ gia tăng sức hút đối với quốc tế. Thành quả đạt được của Singapore đã khẳng định về tính chuyên nghiệp và chất lượng của dịch vụ hỗ trợ là yếu tố then chốt quyết định đến thành công QTHGD. Dựa vào kinh nghiệm này, các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cần chuẩn hóa các dịch vụ hỗ trợ cơ bản như công tác sinh viên, học bổng, visa, chỗ ở, hội nhập văn hóa, trải nghiệm. Trong thời gian 5 năm sắp tới, nâng cấp các dịch vụ hỗ trợ không chỉ về chất lượng mà còn phải khai thác chuyển đổi số qua công thông tin trực tuyến để hỗ trợ người học kịp thời, minh bạch và toàn diện. Cuối cùng, dựa trên dữ liệu QTH ở cơ sở giáo dục và chỉ báo về dịch vụ hỗ trợ QTH, Bộ GD&ĐT có thiết lập hệ thống công nghệ quản lý dữ liệu để đưa ra các dự báo và thiết lập cơ chế cá nhân hóa các loại hình dịch vụ hỗ trợ, đáp ứng nhu cầu khác nhau và gia tăng sự hài lòng của các đối tác quốc tế. Đặc điểm này không chỉ tạo môi trường thuận lợi để tăng sức hút với đối tác quốc tế, giúp người học, nhà nghiên cứu quốc tế thích nghi mà còn tạo môi trường thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao, gia tăng giá trị vốn con người để đóng góp vào sự phát triển xã hội.

Thứ sáu xây dựng hệ sinh thái quốc tế, thúc đẩy hiểu biết xuyên văn hóa và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Theo Lim và cs. (2023), việc truyền thông ở các nền tảng trực tuyến và trực tiếp (website, tờ rơi, các quy định, hướng dẫn...) chủ yếu bằng ngôn ngữ bản xứ đã hạn chế khả năng tiếp cận và sự hiểu biết của đối tác quốc tế về môi trường học tập và làm việc của nước chủ nhà. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc chuẩn hóa ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh) đối với toàn bộ thông tin truyền thông chính thức, tạo điều kiện thuận lợi cho sự kết nối với thế giới. Kế đến chuẩn hóa đội ngũ chuyên viên và giảng viên không chỉ về chuyên môn mà còn về kỹ năng, thái độ và ứng xử sư phạm trong bối cảnh

đa văn hóa. Đây là điều kiện quan trọng để tạo dựng môi trường học thuật thân thiện, chuyên nghiệp và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Song song đó, mỗi cơ sở đào tạo cần có hệ thống thông tin và chính sách minh bạch trong đào tạo, nghiên cứu, bao gồm quy định, quy trình, ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi của các bên liên quan. Tính minh bạch này giúp củng cố niềm tin của đối tác quốc tế, tạo điều kiện để họ chủ động tham gia vào đào tạo hoặc nghiên cứu (Wu, 2022; Prieto-Gutiérrez, 2024).

3. Kết luận và hàm ý chính sách

QTHGD mở ra nhiều tiềm năng phát triển của các bên có liên quan, thúc đẩy việc cải tiến chất lượng giáo dục và nâng cao hiệu quả chuyên giao sản phẩm công nghệ. Những lợi ích đem lại từ QTHGD được phân tích ở các khía cạnh kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị. Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ, Canada, Singapore, Anh cho thấy để thành công trong QTHGD phải dựa trên khung pháp lý, có chiến lược dài hạn đối với QTH, có cơ chế đảm bảo chất lượng và đội ngũ có đủ năng lực toàn cầu. So sánh với Singapore, Việt Nam là quốc gia đa văn hóa và sử dụng tiếng Anh như là ngoại ngữ, tuy nhiên Singapore mặc dù đa ngôn ngữ nhưng đã thực hiện thành công QTHGD đại học nhờ chuẩn hóa, đưa tiếng Anh làm ngôn ngữ chính trong hoạt động học thuật, cùng cơ chế hỗ trợ quốc tế toàn diện, kinh nghiệm này rất quan trọng để Việt Nam tham khảo trong quá trình xây dựng chính sách.

Nhà nước trong giai đoạn hiện nay cần tiến hành rà soát lại và điều chỉnh các chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đồng thời bổ sung khung pháp lý về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong giáo dục. Bên cạnh đó, thiết lập cơ chế phối hợp liên Bộ để tạo thuận lợi cho việc cấp phép, cấp visa, học bổng là cần thiết. Cần phát triển khung đảm bảo chất lượng quốc gia cho các chương trình quốc tế và có chính sách thiết thực, hỗ trợ về thuế cho các dự án khoa học công nghệ của quốc tế trong ngắn hạn (1 - 3 năm) cũng như ưu tiên xây dựng khung đảm bảo chất lượng quốc gia cho các chương trình quốc tế. Ngoài ra, về dài hạn nhà nước tham khảo cách thức triển khai của Singapore trong QTH, định hướng phát triển Việt Nam trở thành “hub” giáo dục trong khu vực với bản sắc Việt Nam. Song song đó, việc thành lập cơ quan kiểm định độc lập dành riêng cho các chương trình quốc tế là cơ sở quan trọng, đảm bảo tính minh bạch, uy tín trong tiến trình QTH.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trước hết cần xác định và ban hành khung chiến lược QTHGD cho giai đoạn 2025 – 2030, trong đó xác định các lĩnh vực trọng tâm cần đầu tư nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Về trung hạn, Bộ nên xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về QTHGD, đồng thời liên kết dữ liệu với khu vực để có các dự báo về nhu cầu, từ đó hoạch định chính sách phù hợp với xu thế phát triển và nhu cầu của thị trường lao động toàn cầu. Bên cạnh đó, cần đẩy nhanh việc tham gia xếp hạng các trường đại học để khẳng định vị thế học thuật trên bản đồ giáo dục thế giới. Đối với kế hoạch dài hạn, Bộ nên mở rộng QTH bằng cách mở chi nhánh hoặc đưa chương trình giáo dục ra các thị trường tiềm năng ở khu vực Đông Nam Á cũng như các khu vực tiềm năng khác, từ đó xây dựng hình ảnh và gia tăng khả năng cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam.

Đối với các cơ sở giáo dục: QTHGD là một trong những chỉ báo phản ánh chất lượng, uy tín và là yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh (Kabeera, 2019) của cơ sở đào tạo trong nền kinh tế tri thức. Do vậy, để nâng cao hiệu quả QTH, các cơ sở giáo dục cần triển khai nhiều đồng bộ các biện pháp theo từng giai đoạn. Trước hết, cần tập trung bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ người dạy và các cán bộ hỗ trợ, đồng thời chuẩn hóa ngôn ngữ sử dụng trong truyền thông bằng tiếng Anh để giảm tăng khả năng tiếp cận với thế giới. Đối với kế hoạch trung hạn, các cơ sở giáo dục đại học cần mở rộng các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI) cùng với hệ thống các dịch vụ hỗ trợ người học để thu hút sinh viên và học giả quốc tế. Bên cạnh đó, cần có chiến lược phát triển dài hạn hướng tới xuất khẩu các chương

trình đào tạo đặc thù, có yếu tố bản sắc của quốc gia bên cạnh các ngành và lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn khác.

Đối với người dạy và người học: hội nhập với quốc tế đã trở thành một yêu cầu khách quan và QTHGD đã đem lại nhiều cơ hội cho cả người dạy và người học. Do vậy, học tập suốt đời là yêu cầu tiên quyết để mỗi cá nhân chuẩn bị cho quá trình hội nhập này. Người dạy phải thường xuyên cập nhật các phương pháp dạy học hiện đại để nâng cao chất lượng, đồng thời tự bồi dưỡng để phát triển kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu trong môi trường liên văn hóa, xuyên văn hóa và giải quyết các vấn đề chuyên môn theo hướng tiếp cận đa chiều, tư duy mở trong bối cảnh toàn cầu. Về phía người học, cần chủ động một cách có trách nhiệm để tìm kiếm các cơ hội học tập phát triển năng lực quốc tế, có trách nhiệm lan tỏa trở thành “đại sứ” quảng bá hình ảnh quốc gia và giáo dục của nhà trường ra cộng đồng quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Angouri, J. (2023). *Transnational collaboration and mobility in higher education: Looking back - looking forward* (The Guild Insight Paper No.4). The Guild of European Research Intensive Universities and Bern Open Publishing. DOI: 10.48350/183223
- Aksnes, D. W., Sivertsen, G. (2023). Global trends in international research collaboration, 1980-2021. *Journal of Data and Information Science*, 8(2), 1-21. <https://www.jdis.com/EN/10.2478/jdis-2023-0015>
- DAAD. (2023). *Destination Germany: Studying in Germany*. German Academic Exchange Service (DAAD). Retrieved September 20, 2025, from <https://www.daad.de/ziel-deutschland/pages/en/studieren.html>
- Global Affairs Canada (2022). *Economic impact of international education in Canada - 2022 update*. GAC. <https://www.cicnews.com/2023/12/comparing-international-and-domestic-student-fees-in-canada-1240494.html#gs.krake2>
- Hudzik, J., K (2011). *Comprehensive Internationalization From Concept to Action*. NAFSA: Association of International Educators.
- Hsain, A., & El Housni, H. (2024). *Large language model-powered chatbots for internationalizing student support in higher education*. arXiv. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2403.14702>
- Hoài, N. T., Duy, L. V. Q., & Cassells, D. (2023). *Internationalization as a strategy to enhance higher education quality in Vietnam – Reflections from university leaders*. *The Learning Organization*, 30(5), 554-570. <https://doi.org/10.1108/TLO-12-2021-0151>
- Ilieva, J. B., Trifiro, F., Nguyen, X. V., Quach, N.-M., Nguyen, T.-L.-H., Luu, T.-P.-T., Pham, H.-H., Nguyen, C. H., & Dao-Ngoc, T. (2024). *Viet Nam: Towards a new international education hub in Southeast Asia. Lessons and evidence. Considerations for UK stakeholders*. British Council. <https://doi.org/10.57884/1CNT-YH87>
- Jibeen, T., & Khan, M. A. (2015). Internationalization of higher education: Potential benefits and costs. *International Journal of Evaluation and Research in Education (IJERE)*, 4(4), 196-199.
- Kabeera, P (2019) Critical analysis on the benefits and challenges of higher education internationalization: Case of China. *The Modern Higher Education Review*, (4), 86-100
- Knight, J. (2003). Updated internationalization definition. *International Higher Education*, 33, 2-3.

- Knight, J., & De, W. H. (2004). Internationalisation remodelled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31. <https://doi.org/10.1177/1028315303260832>
- Knight, J., & de Wit, H. (2018). Internationalization of higher education: Past and future. *International Higher Education*, 92, 2-4
- Lim, M. A., Anabo, I. F., Phan, N. Q. A., Elepano, M. A., Kuntamarat, G (2023). *The state of higher education in Southeast Asia*. Support to Higher Education in the ASEAN Region.
- Leask, B., & de Gayardon, A. (2021). Reimagining Internationalization for Society. *Journal of Studies in International Education*, 25(4), 323-329. <https://doi.org/10.1177/10283153211033667>
- Mathews, K. R. W., Yang, E., Lewis, S. W., Vaidyanathan, B. R., & Gorman, M. (2020). International scientific collaborative activities and barriers to them in eight societies. *Accountability in Research*, 27(8), 477-495. <https://doi.org/10.1080/08989621.2020.1774373>
- Mansilla, V. B., & Jackson, A. (2011). *Educating for global competence: Preparing our youth to engage the world*. Asia Society and Council of Chief State School Officers.
- Marangell, S., & Baik, C. (2022). International students' suggestions for what universities can do to better support their mental wellbeing. *Journal of International Students*, 12(4), 921-942. <https://doi.org/10.32674/jis.v12i4.3877>
- Ministry of Education and Training (MOET). (2022b). *Easy step guide on education cooperation and investment in Vietnam*. Ministry of Education and Training.
- Nziku, C. N., Kahangwa, G. K., & Mabagala, S. M. (2022). Benefits of internationalisation of higher education through mobility of students and academic staff in Tanzania: Case of University of Dar es Salaam. *Papers in Education and Development*, 39(2). <https://journals.udsm.ac.tz/index.php/ped/article/view/4636>
- National Association of Foreign Student Advisers (2024). *International students contribute record-breaking level of spending and 378,000 jobs to the U.S. economy*. NAFSA. <https://www.nafsa.org/about/about-nafsa/international-students-contribute-record-breaking-level-spending-and-378000-jobs#:~:text=Washington%20%E2%80%93%20NAFSA%3A%20Association%20of%20International,and%20supported%20more%20than%20378%2C000>
- National Center for Science and Engineering Statistics (NCSES). 2023. *Publications output: U.S. Trends and international comparisons* (NSF 2023-333). National Science Foundation.
- Nguyễn, T. H. T. (2022). *Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam (2001-2020)*. Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. Truy cập từ https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/dao-tao/2022_12/ncs-nguyen-thi-huyen-trang-luan-an-quoc-te-hoa-giao-duc-dai-hoc.pdf
- Nguyen, T. V., Ho-Le, T. P., & Le, U. V. (2017). International collaboration in scientific research in Vietnam: An analysis of patterns and impact. *Scientometrics*, 110(3), 1035-1051. <https://doi.org/10.1007/s11192-016-2201-1>
- Nguyen, T. A., & Nguyen, L. A. (2024). Attracting and retaining international students in emerging countries: a case of Vietnam. *Journal of Contemporary East Asia Studies*, 13(1), 118-142. <https://doi.org/10.1080/24761028.2024.2445457>

- Ngo, M. T., & Tran, L..T. (2024). *Current English education in Vietnam: Policy, practices, and challenges*. In: Nghia, T.L.H., Tran, L.T., Ngo, M.T. (eds) English language education for graduate employability in Vietnam. Global Vietnam: Across time, space and community. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-99-4338-8_3
- OECD. (2020). *Education at a glance 2020: OECD indicators*. OECD Publishing.
- Prieto-Gutiérrez, J. (2024). The internationalization of higher education beyond 2030. *Journal of Higher Education Policy and Leadership Studies*, 5(3), 193-198. <https://dx.doi.org/10.61186/johepal.5.3.193>
- Tran, L. T., Phan, L. T. H., & Marginson, S. (2018). The ‘advanced programmes’ in Vietnam: Internationalising the curriculum or importing the ‘best curriculum’ of the West? In L. T. Tran & S. Marginson (Eds.), *Internationalisation in Vietnamese higher education* (pp. 55–75). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-78492-2_4
- United Kingdom (2024). Explore education statistics - GOV.UK. <https://explore-education-statistics.service.gov.uk/find-statistics/uk-revenue-from-education-related-exports-and-transnational-education-activity/2021>
- UNESCO. (2023). Migration and migrants: A global overview. UNESCO. <https://worldmigrationreport.iom.int/what-we-do/world-migration-report-2024-chapter-2/international-students>
- Wu, W. (2022). The political economy of international education: A critical discussion. *Critical Education*, 13(3), 1-17. <http://ojs.library.ubc.ca/index.php/criticaled/article/view/186663>.
- Wang, J., Frietsch, R., Neuhausler, P., & Hooi, R. (2024). International collaboration leading to high citations: Global impact or home country effect? *Journal of Informetrics*, 18(4), Article 101568. <https://doi.org/10.1016/j.joi.2024.101568>